Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Shape the future with confidence

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	15 - 77

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Trong năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC21/KDBH ngày 18 tháng 12 năm 2025 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ Trụ sở chính:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	37 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.491 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
Vốn điều lệ:	2.020.670.570.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có hai (02) công ty con như sau:

Công ty con	*Địa chỉ*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty*
Công ty TNHH Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt (LVI)	Tầng 3, tháp LVB, số 44, Lanexang Avenue, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%
Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (CVI)	Tầng 8, Số 398, Đại lộ Monivong, Sangkat Beung Keng Kang 1, Khan Chamkar Mon, Phnôm Pênh, Vương quốc Campuchia	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định của pháp luật Vương quốc Campuchia	51%

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Xuân Hoàng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Ông Trần Hoài An	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2025
Ông Gobinath Arvind Athappan	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Ông Manjunath Prabhakar Ravindra	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Bà Vũ Kim Chi	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Ông Nguyễn Huy Tựa	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2024
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lại Ngân Giang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Bà Chu Thị Thu Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2025
Ông Osith Ramanathan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Ông Wichneswaran Ravishankar	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Bà Lê Chi Lan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Bà Phạm Mai Liên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2025
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2025
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2023
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2022
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2025
Ông Trần Hoài An	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2025

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 16 tháng 03 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 03 năm 2026

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 12237572/E-68669225

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 77, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 42 – Dữ liệu tương ứng, trong đó Tổng Công ty mô tả việc điều chỉnh lại dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Kết luận số 380/TB-KTNN ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Kiểm toán nhà nước trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Vũ Tiến Dũng Phó Tổng Giám đốc Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3221-2025-004-1	Huỳnh Nhật Hưng Kiểm toán viên Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (trình bày lại)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.468.249.930.500**	**7.358.055.355.888**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***56.777.004.412***	***86.666.554.109***
111	1. Tiền		46.138.586.412	86.666.554.109
112	2. Tương đương tiền		10.638.418.000	-
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***5.122.954.661.289***	***5.410.169.178.590***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	519.415.068.285	507.710.699.314
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(13.802.506.996)	(27.741.520.724)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	4.617.342.100.000	4.930.200.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***7***	***553.234.708.220***	***485.584.636.437***
131	1. Phải thu của khách hàng		412.171.998.562	289.158.286.623
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*411.971.998.562*	*288.958.286.623*
131.2	*1.2. Phải trả khác cho người bán*		*200.000.000*	*200.000.000*
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.983.041.309	2.799.369.554
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		159.535.936.719	239.420.544.975
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.456.268.370)	(45.793.564.715)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***9.079.015.203***	-
141	1. Hàng tồn kho		9.079.015.203	-
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***293.801.642.243***	***268.920.047.140***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		293.550.453.305	268.928.181.876
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*9*	*276.990.901.402*	*261.820.426.307*
151.2	*1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*14*	*16.559.551.903*	*7.107.755.569*
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		251.188.938	(8.134.736)
190	***V. Tài sản tái bảo hiểm***	***22.1***	***1.432.402.899.133***	***1.106.714.939.612***
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		536.266.114.913	391.354.081.497
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		896.136.784.220	715.360.858.115

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.037.269.628.350**	**1.086.922.097.673**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***17.267.008.682***	***15.132.956.967***
218	1. Phải thu dài hạn khác		17.267.008.682	15.132.956.967
218.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*	*10*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
218.2	*1.2. Phải thu dài hạn khác*		*7.267.008.682*	*5.132.956.967*
220	***II. Tài sản cố định***		***76.807.026.636***	***67.475.029.886***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	49.094.105.651	41.686.291.756
222	*Nguyên giá*		*138.619.783.993*	*125.838.318.008*
223	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(89.525.678.342)*	*(84.152.026.252)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	25.874.178.989	25.788.738.130
228	*Nguyên giá*		*27.748.287.255*	*27.661.287.255*
229	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.874.108.266)*	*(1.872.549.125)*
230	3. Chi phí xây dựng dở dang	13	1.838.741.996	-
250	***III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***6***	***1.885.867.284.643***	***944.732.103.590***
251	1. Đầu tư vào công ty con	6.3	141.646.208.400	34.660.020.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.3	75.907.370.000	75.907.370.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(25.907.370.000)	(33.835.286.410)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.694.221.076.243	868.000.000.000
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***57.328.308.389***	***59.582.007.230***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	57.328.308.389	59.582.007.230
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**9.505.519.558.850**	**8.444.977.453.561**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (trình bày lại)*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.272.783.106.659**	**5.492.406.472.837**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***6.268.390.533.283***	***5.487.779.676.990***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	418.417.741.438	283.920.945.837
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	16	792.115.061.270	668.367.941.681
312.1	*2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*766.098.753.979*	*657.366.491.300*
312.2	*2.2. Phải trả khác cho người bán*		*26.016.307.291*	*11.001.450.381*
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		131.706.821.002	143.514.436.764
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	79.047.522.340	97.747.784.954
315	5. Phải trả người lao động		213.416.490.114	300.272.493.751
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	23.757.984.483	13.339.997.117
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.138.836.555	14.030.614.527
319.1	8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	19	127.759.324.749	88.189.533.997
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	20	8.686.703.737	11.731.783.105
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	81.019.561.664	85.975.849.451
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		208.174.260.446	171.876.955.374
329	12. Dự phòng nghiệp vụ		4.168.150.225.485	3.608.811.340.432
329.1	*12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*22.1*	*2.442.856.441.126*	*2.212.200.813.073*
329.2	*12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*22.1*	*1.421.645.437.171*	*1.132.266.714.147*
329.3	*12.3. Dự phòng dao động lớn*	*22.2*	*303.648.347.188*	*264.343.813.212*
330	***II. Nợ dài hạn***		***4.392.573.376***	***4.626.795.847***
333	1. Phải trả dài hạn khác	20	955.923.521	1.262.220.561
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.3	3.436.649.855	3.364.575.286

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (trình bày lại)*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.232.736.452.191**	**2.952.570.980.724**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***23***	***3.232.736.452.191***	***2.952.570.980.724***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.020.670.570.000	1.172.768.950.000
411a	*1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.020.670.570.000*	*1.172.768.950.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		532.424.293.612	655.565.033.362
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		297.013.985	436.567.063.385
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		143.825.312.168	117.276.895.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		535.519.262.426	570.393.038.977
421a	*5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*31.099.336.235*	*68.959.674.410*
421b	*5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*504.419.926.191*	*501.433.364.567*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**9.505.519.558.850**	**8.444.977.453.561**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2026

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.140.844.248.767	4.161.308.426.202
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	537.014.377.989	400.228.358.357
13	3. Thu nhập khác	1.686.248.596	1.730.700.814
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.233.619.677.246)	(3.007.657.496.742)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(31.942.461.048)	(15.568.978.587)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(762.200.313.667)	(890.414.598.950)
24	7. Chi phí khác	(3.342.737.855)	(1.713.615.428)
50	**8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)**	**648.439.685.536**	**647.912.795.666**
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(117.399.267.608)	(146.188.540.619)
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(72.074.569)	(290.890.480)
60	**11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)**	**530.968.343.359**	**501.433.364.567**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)**	**24**	**5.027.254.474.706**	**5.046.002.613.280**
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		5.140.975.869.173	4.881.795.152.107
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		116.934.233.586	144.139.478.900
01.3	- (Tăng)/Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(230.655.628.053)	20.067.982.273
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)**	**25**	**(1.182.544.671.687)**	**(1.132.272.063.283)**
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(1.327.456.705.103)	(1.092.205.262.126)
02.2	- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		144.912.033.416	(40.066.801.157)
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)**		**3.844.709.803.019**	**3.913.730.549.997**
04	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)**		**296.134.445.748**	**247.577.876.205**
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	26	230.346.703.696	205.329.879.236
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	27	65.787.742.052	42.247.996.969
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**		**4.140.844.248.767**	**4.161.308.426.202**
11	**6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)**		**(1.460.084.328.721)**	**(1.244.270.848.101)**
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(1.474.403.302.060)	(1.268.662.654.537)
11.2	- Các khoản giảm trừ		14.318.973.339	24.391.806.436
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**451.446.553.070**	**386.414.808.947**
13	**8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**		**(289.378.723.024)**	**(214.745.313.446)**
14	**9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**180.775.926.105**	**165.104.860.355**
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)**	**28**	**(1.117.240.572.570)**	**(907.496.492.245)**
16	**11. Tăng dự phòng dao động lớn**	**22.2**	**(39.304.533.976)**	**(39.337.293.690)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)**	**29**	**(2.077.074.570.700)**	**(2.060.823.710.807)**
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(571.523.282.880)	(641.168.378.998)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.505.551.287.820)	(1.419.655.331.809)
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)**		**(3.233.619.677.246)**	**(3.007.657.496.742)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)**		**907.224.571.521**	**1.153.650.929.460**
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	30	537.014.377.989	400.228.358.357
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	31	(31.942.461.048)	(15.568.978.587)
25	**17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)**		**505.071.916.941**	**384.659.379.770**
26	**18. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**32**	**(762.200.313.667)**	**(890.414.598.950)**
30	**19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)**		**650.096.174.795**	**647.895.710.280**
31	20. Thu nhập khác	33	1.686.248.596	1.730.700.814
32	21. Chi phí khác	34	(3.342.737.855)	(1.713.615.428)
40	**22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)**		**(1.656.489.259)**	**17.085.386**
50	**23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**648.439.685.536**	**647.912.795.666**
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(117.399.267.608)	(146.188.540.619)
52	25. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.3	(72.074.569)	(290.890.480)
60	**26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)**		**530.968.343.359**	**501.433.364.567**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2026

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (trình bày lại)*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**648.439.685.536**	**647.912.795.666**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		10.620.254.169	9.477.564.878
03	Các khoản dự phòng		183.490.411.262	130.996.056.152
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.166.996.641)	(3.226.703.656)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(359.714.140.943)	(336.611.089.717)
06	Chi phí lãi vay		16.515.352.433	5.283.105.808
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**497.184.565.816**	**453.831.729.131**
09	Tăng các khoản phải thu		(15.949.305.594)	(97.439.733.313)
10	Tăng hàng tồn kho		(9.079.015.203)	-
11	Tăng các khoản phải trả		91.106.615.040	244.750.138.110
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(22.368.572.588)	23.154.003.164
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(11.704.368.971)	(75.321.777.093)
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.422.105.772)	(5.076.459.738)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(153.387.996.062)	(135.385.304.200)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38.590.224.320)	(73.692.987.396)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**320.789.592.346**	**334.819.608.665**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19.952.250.919)	(29.443.959.507)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		372.486.364	40.272.727
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(5.980.051.616.000)	(5.946.666.273.972)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.466.688.439.757	5.214.379.863.120
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(106.986.188.400)	-
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		328.319.460.743	385.746.578.601
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(311.609.668.455)**	**(375.943.519.031)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.684.858.374.728	767.953.252.634
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.550.361.579.127)	(484.032.306.797)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(175.856.755.500)	(175.863.014.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(41.359.959.899)**	**108.057.931.337**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(32.180.036.008)**	**66.934.020.971**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**86.666.554.109**	**16.550.309.237**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		2.290.486.311	3.182.223.901
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**56.777.004.412**	**86.666.554.109**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2026

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Trong năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC21/KDBH ngày 18 tháng 12 năm 2025 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	37 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.491 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1.442 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2024)
Vốn điều lệ:	2.020.670.570.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có hai (02) công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 01), trong đó:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty*	*Quyền biểu quyết của Công ty*
Công ty TNHH Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt (LVI)	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, Lanxane Avenue, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào.	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%	65%
Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI)	Tầng 8, số 398, Đại lộ Monivong, Sangkat Beung Keng Kang 1, Khan Chamkar Mon, Phnôm Pênh, Campuchia.	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định của pháp luật Vương quốc Campuchia	51%	51%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty*	*Quyền biểu quyết của Công ty*
Công ty TNHH Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt (LVI)	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, Lanxane Avenue, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào.	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Tổng Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 16 tháng 03 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.8 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lợi ích nhân viên

3.13.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 048/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 06 năm 2021 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

3.13.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.14 Các khoản dự phòng phải trả

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tổng Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ảnh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp Công ty lựa chọn và được Bộ Tài Chính chấp thuận như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp "từng ngày" để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong năm là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm – phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày, như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Điều 54, Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định hiện hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Tổng Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm; hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm; (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(iii) Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.20 *Ghi nhận chi phí*

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng, thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(v) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.21 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí nhận bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Thuế* (tiếp theo)

(ii) *Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.24 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

4.1 Mua Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI)

Vào ngày 01 tháng 07 năm 2025, Tổng Công ty đã mua 51% cổ phần của Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (CVI), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Thương mại của Campuchia theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số Co. 6037 E/2009 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp vào ngày 06 tháng 08 năm 2009. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ. Tổng Công ty mua Công ty bảo hiểm Campuchia – Việt Nam với mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ của Tổng Công ty sang thị trường Campuchia thông qua mua lại phần vốn góp chi phối tại CVI, qua đó tăng doanh thu và lợi nhuận cho cổ đông của Tổng Công ty.

4.2 Tăng vốn chủ sở hữu

Trong năm 2025, theo Nghị Quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu từ 1.172.768.950.000 đồng lên 2.020.670.570.000 đồng. Theo đó Bộ Tài chính đã chấp thuận theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPDDC21/KDBH ngày 18 tháng 11 năm 2025.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền mặt tại quỹ	257.710.163	411.372.984
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.747.609.546	86.255.181.125
- Bằng VND	*21.198.900.867*	*24.810.196.100*
- Bằng ngoại tệ	*24.548.708.679*	*61.444.985.025*
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	10.638.418.000	-
Tiền đang chuyển	133.266.703	-
Tổng cộng	**56.777.004.412**	**86.666.554.109**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng USD tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 0%/năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Chứng khoán kinh doanh	**6.1**		
Cổ phiếu niêm yết		469.605.067.061	457.900.698.090
Cổ phiếu niêm yết trên sàn UPCoM		49.810.001.224	49.810.001.224
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(13.802.506.996)	(27.741.520.724)
		505.612.561.289	**479.969.178.590**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**6.2**		
Ngắn hạn		4.617.342.100.000	4.930.200.000.000
- *Tiền gửi*		*4.617.342.100.000*	*4.930.200.000.000*
Dài hạn		1.694.221.076.243	868.000.000.000
- *Tiền gửi*		*650.904.636.000*	*18.000.000.000*
- *Trái phiếu*		*1.043.316.440.243*	*850.000.000.000*
		6.311.563.176.243	**5.798.200.000.000**
Đầu tư tài chính khác	**6.3**		
Đầu tư vào công ty con		141.646.208.400	34.660.020.000
Đầu tư vào đơn vị khác		75.907.370.000	75.907.370.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(25.907.370.000)	(33.835.286.410)
		191.646.208.400	**76.732.103.590**
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		**7.008.821.945.932**	**6.354.901.282.180**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 *Chứng khoán kinh doanh*

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Số lượng Cổ phiếu	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Dự phòng VND*	*Số lượng Cổ phiếu*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Dự phòng VND*
Cổ phiếu niêm yết	**16.060.488**	**469.605.067.061**	**571.035.469.000**	**(13.802.506.996)**	**12.030.902**	**457.900.698.090**	**748.120.909.800**	**(27.741.520.724)**
VNR	1.653.116	13.792.409.095	33.558.254.800	-	1.502.833	13.792.409.095	32.912.042.700	-
FPT	895.000	49.470.727.250	85.741.000.000	-	2.208.575	79.611.337.435	336.807.687.500	-
VNM	815.894	59.963.387.253	49.932.712.800	(10.030.674.453)	645.894	49.849.765.453	40.949.679.600	(8.900.085.853)
VCB	1.782.040	99.662.034.830	102.467.300.000	-	1.192.000	99.662.034.830	108.710.400.000	-
MWG	-	-	-	-	385.600	17.636.877.103	23.521.600.000	-
MBB	3.761.338	49.754.242.123	95.161.851.400	-	2.191.000	39.634.049.753	54.994.100.000	-
HPG	2.232.000	49.784.734.803	58.924.800.000	-	1.860.000	49.784.734.803	49.569.000.000	(215.734.803)
PVS	-	-	-	-	52.000	2.136.978.175	1.762.800.000	(374.178.175)
PLX	-	-	-	-	559.000	29.955.953.263	20.962.500.000	(8.993.453.263)
VCI	-	-	-	-	83.000	3.030.138.400	2.755.600.000	(274.538.400)
SAB	-	-	-	-	376.000	29.851.530.230	20.868.000.000	(8.983.530.230)
IDC	345.000	13.282.475.102	12.558.000.000	(724.475.102)	975.000	42.954.889.550	54.307.500.000	-
ACB	1.058.500	23.593.847.758	25.404.000.000	-	-	-	-	-
VIB	2.060.600	37.023.322.084	36.575.650.000	(447.672.084)	-	-	-	-
GMD	776.000	49.722.882.615	47.336.000.000	(2.386.882.615)	-	-	-	-
KDH	115.000	3.588.801.400	3.622.500.000	-	-	-	-	-
TCB	566.000	19.966.202.748	19.753.400.000	(212.802.742)	-	-	-	-
Cổ phiếu giao dịch trên sàn UPCoM	**1.224.475**	**49.810.001.224**	**64.619.627.333**	**-**	**744.000**	**49.810.001.224**	**90.636.560.000**	**-**
ACV	1.224.475	49.810.001.224	64.619.627.333	-	744.000	49.810.001.224	90.636.560.000	-
Tổng cộng	**17.284.963**	**519.415.068.285**	**635.655.096.333**	**(13.802.506.996)**	**12.774.902**	**507.710.699.314**	**838.757.469.800**	**(27.741.520.724)**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Kỳ hạn Năm	*Lãi suất %/năm*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Kỳ hạn Năm*	*Lãi suất %/năm*	*Giá gốc VND*	*Giá trị ghi sổ VND*
Ngắn hạn								
Tiền gửi	0,5 - 1,5	0,0 - 7,6	4.617.342.100.000	4.617.342.100.000	0,6 - 1,1	4,2 - 6,3	4.930.200.000.000	4.930.200.000.000
			4.617.342.100.000	**4.617.342.100.000**			**4.930.200.000.000**	**4.930.200.000.000**
Dài hạn								
Tiền gửi	1,5 - 3,1	0 - 6	650.904.636.000	650.904.636.000	1,1	6,5	18.000.000.000	18.000.000.000
Trái phiếu	7 - 10	6,275 - 7,575	1.043.316.440.243	1.043.316.440.243	7 - 10	6,275-7,575	850.000.000.000	850.000.000.000
			1.694.221.076.243	**1.694.221.076.243**			**868.000.000.000**	**868.000.000.000**
Tổng cộng			**6.311.563.176.243**	**6.311.563.176.243**			**5.798.200.000.000**	**5.798.200.000.000**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 *Đầu tư tài chính dài hạn khác*

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	% sở hữu	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*% sở hữu*	*Giá gốc VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị ghi sổ VND*
Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt	65%	34.660.020.000	-	34.660.020.000	65%	34.660.020.000	-	34.660.020.000
Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam	51%	106.986.188.400	-	106.986.188.400	-	-	-	-
		141.646.208.400	**-**	**141.646.208.400**		**34.660.020.000**	**-**	**34.660.020.000**
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-	4,21 %	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-
Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	4,37%	50.000.000.000	-	50.000.000.000	4,37 %	50.000.000.000	(7.927.916.410)	42.072.083.590
		75.907.370.000	**(25.907.370.000)**	**50.000.000.000**		**75.907.370.000**	**(33.835.286.410)**	**42.072.083.590**
Tổng cộng		**217.553.578.400**	**(25.907.370.000)**	**191.646.208.400**		**110.567.390.000**	**(33.835.286.410)**	**76.732.103.590**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm (trình bày lại)* *VND*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	210.758.777.956	157.462.063.045
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	32.206.555.508	57.155.465.721
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	152.627.079.107	57.413.650.363
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	15.966.628.218	14.408.257.265
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	412.957.773	2.518.850.229
	411.971.998.562	**288.958.286.623**
Phải thu khác của khách hàng	**200.000.000**	**200.000.000**
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**3.983.041.309**	**2.799.369.554**
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu cổ tức	-	1.074.947.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	127.358.576.717	99.422.610.969
Phải thu lãi trái phiếu	26.146.120.293	21.984.945.205
Tạm ứng	792.354.047	861.516.423
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	50.780.000	194.541.200
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	441.727.252	198.280.661
Phải thu khác	4.746.378.410	115.683.703.517
	159.535.936.719	**239.420.544.975**
Tổng các khoản phải thu	**575.690.976.590**	**531.378.201.152**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.456.268.370)	(45.793.564.715)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	**553.234.708.220**	**485.584.636.437**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Công cụ, dụng cụ	4.731.437.203	-
Hàng hóa	4.347.578.000	-
Tổng cộng	**9.079.015.203**	**-**

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỔ

	Số cuối năm	*Số đầu năm (trình bày lại)*
	VND	*VND*
Số dư đầu năm	**261.820.426.307**	**285.941.085.932**
Phát sinh trong năm	586.693.757.975	617.047.719.373
Phân bổ vào chi phí trong năm	(571.523.282.880)	(641.168.378.998)
Số dư cuối năm	**276.990.901.402**	**261.820.426.307**

10. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	VND	*VND*
Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*TSCĐ hữu hình khác VND*	*Tổng VND*
Nguyên giá						
Số đầu năm	11.799.273.465	21.432.269.542	86.400.552.180	2.077.541.796	4.128.681.025	125.838.318.008
Tăng trong năm	-	8.193.529.278	10.666.270.602	-	214.569.204	19.074.369.084
Mua mới	-	*8.193.529.278*	*10.666.270.602*	-	*214.569.204*	*19.074.369.084*
Giảm trong năm	(2.300.000.000)	-	(3.992.903.099)	-	-	(6.292.903.099)
Thanh lý	*(2.300.000.000)*	-	*(3.992.903.099)*	-	-	*(6.292.903.099)*
Số cuối năm	9.499.273.465	29.625.798.820	93.073.919.683	2.077.541.796	4.343.250.229	138.619.783.993
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	*20.068.622.407*	*46.401.266.525*	*1.249.511.677*	*1.154.395.038*	*68.873.795.647*
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	2.115.341.900	19.806.874.963	59.285.742.197	1.144.862.985	1.799.204.207	84.152.026.252
Khấu hao tăng trong năm	939.109.444	1.986.861.817	6.381.895.400	413.740.798	897.087.569	10.618.695.028
Khấu hao trong năm	*939.109.444*	*1.986.861.817*	*6.381.895.400*	*413.740.798*	*897.087.569*	*10.618.695.028*
Khấu hao giảm trong năm	(1.252.139.839)	-	(3.992.903.099)	-	-	(5.245.042.938)
Khấu hao do thanh lý	*(1.252.139.839)*	-	*(3.992.903.099)*	-	-	*(5.245.042.938)*
Số cuối năm	1.802.311.505	21.793.736.780	61.674.734.498	1.558.603.783	2.696.291.776	89.525.678.342
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	9.683.931.565	1.625.394.579	27.114.809.983	932.678.811	2.329.476.818	41.686.291.756
Số cuối năm	7.696.961.960	7.832.062.040	31.399.185.185	518.938.013	1.646.958.453	49.094.105.651

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất *VND*	*Phần mềm máy tính* *VND*	*TSCĐ vô hình khác* *VND*	*Tổng* *VND*
Nguyên giá				
Số đầu năm	25.788.738.130	1.802.549.125	70.000.000	27.661.287.255
Tăng trong năm	-	87.000.000	-	87.000.000
Mua mới	-	*87.000.000*	-	*87.000.000*
Số cuối năm	25.788.738.130	1.889.549.125	70.000.000	27.748.287.255
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	*1.802.549.125*	*70.000.000*	*1.872.549.125*
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	1.802.549.125	70.000.000	1.872.549.125
Hao mòn tăng trong năm	-	1.559.141	-	1.559.141
Hao mòn trong năm	-	*1.559.141*		*1.559.141*
Số cuối năm	-	1.804.108.266	70.000.000	1.874.108.266
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	25.788.738.130	-	-	25.788.738.130
Số cuối năm	25.788.738.130	85.440.859	-	25.874.178.989

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Mua sắm	1.694.001.255	-
Xây dựng cơ bản	144.740.741	-
Tổng cộng	**1.838.741.996**	**-**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	95.850.000	-
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	3.385.545.652	1.367.763.414
Chi phí mua bảo hiểm	3.656.407.553	21.125.271
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.421.748.698	5.718.866.884
Tổng cộng	**16.559.551.903**	**7.107.755.569**
Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	55.122.029.323	58.362.541.831
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.206.279.066	1.219.465.399
Tổng cộng	**57.328.308.389**	**59.582.007.230**

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		*Số phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
	Giá trị VND	*Số có khả năng trả nợ VND*	*Tăng VND*	*Giảm VND*	*Giá trị VND*	*Số có khả năng trả nợ VND*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	283.920.945.837	283.920.945.837	879.235.154.596	(841.449.595.984)	321.706.504.449	321.706.504.449
Vay thấu chi ngân hàng	-	-	805.623.220.132	(708.911.983.143)	96.711.236.989	96.711.236.989
Tổng cộng	**283.920.945.837**	**283.920.945.837**	**1.684.858.374.728**	**(1.550.361.579.127)**	**418.417.741.438**	**418.417.741.438**

Điều khoản và điều kiện các khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Loại tiền tệ	*Giá trị tại 31/12/2025*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	96.711.236.989	6 tháng	5,5%	Tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	VND	321.706.504.449	6 tháng	0,6-4,4%	Tiền gửi có kỳ hạn
		418.417.741.438			

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm (trình bày lại)* *VND*
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	**766.098.753.979**	**657.366.491.300**
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	561.774.154.465	486.624.077.606
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	21.921.475.172	16.733.444.627
Phải trả bồi thường bảo hiểm	9.768.270.843	16.976.913.878
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	51.995.163.945	38.958.564.609
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	120.035.248.027	97.824.220.333
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	604.441.527	249.270.247
Phải trả khác cho người bán	**26.016.307.291**	**11.001.450.381**
Phải trả khác	26.016.307.291	11.001.450.381
Tổng cộng	**792.115.061.270**	**668.367.941.681**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (trình bày lại) *VND*	*Phát sinh trong năm* *Số phải nộp* *VND*	*Số đã nộp* *VND*	*Số cuối năm* *VND*
Thuế giá trị gia tăng	17.058.081.390	199.293.153.029	(191.778.210.843)	24.573.023.576
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.927.685.211	117.399.267.608	(153.387.996.062)	32.938.956.757
Thuế khác	11.762.018.353	135.948.592.155	(126.175.068.501)	21.535.542.007
Tổng cộng	**97.747.784.954**	**452.641.012.792**	**(471.341.275.406)**	**79.047.522.340**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	1.288.755.560	1.158.069.043
Quỹ cháy nổ bắt buộc	13.895.298.230	5.172.217.858
Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	1.542.293.192	1.463.922.716
Các chi phí phải trả khác	7.031.637.501	5.545.787.500
Tổng cộng	**23.757.984.483**	**13.339.997.117**

19. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm (trình bày lại)* *VND*
Số dư đầu năm	**88.189.533.997**	**93.412.822.084**
Phát sinh trong năm	269.916.494.448	200.106.591.149
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(230.346.703.696)	(205.329.879.236)
Số dư cuối năm	**127.759.324.749**	**88.189.533.997**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm* *VND*
Ngắn hạn	**8.686.703.737**	**11.731.783.105**
Các khoản phải trả ngoài lương	8.449.172	97.080.952
Ký quỹ ngắn hạn	1.264.152.575	1.979.256.983
Các quỹ từ thiện	-	37.111.635
Phải trả về cổ tức	575.727.400	517.140.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.838.374.590	9.101.193.135
Dài hạn	**955.923.521**	**1.262.220.561**
Nhận ký quỹ, ký cược	955.923.521	1.262.220.561
Tổng cộng	**9.642.627.258**	**12.994.003.666**

21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm (trình bày lại)* *VND*
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả giám định bồi thường	25.335.557.306	20.055.856.995
Các khoản dự phòng phải trả khác	55.684.004.358	65.919.992.456
Tổng cộng	**81.019.561.664**	**85.975.849.451**

22. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

22.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	*Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)*	*Dự phòng bảo hiểm thuần*
	VND	*VND*	*VND*
Số đầu năm (trình bày lại)			
Dự phòng phí chưa được hưởng	**2.212.200.813.073**	**(391.354.081.497)**	**1.820.846.731.576**
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	156.557.728.595	(6.689.762)	156.551.038.833
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	2.055.643.084.478	(391.347.391.735)	1.664.295.692.743
Dự phòng bồi thường	**1.132.266.714.147**	**(715.360.858.115)**	**416.905.856.032**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	981.534.097.188	(682.835.950.597)	298.698.146.591
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	150.732.616.959	(32.524.907.518)	118.207.709.441
Dự phòng dao động lớn	**264.343.813.212**	**-**	**264.343.813.212**
Tổng cộng	**3.608.811.340.432**	**(1.106.714.939.612)**	**2.502.096.400.820**
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	**2.442.856.441.126**	**(536.266.114.913)**	**1.906.590.326.213**
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	138.507.004.702	(20.520.757)	138.486.483.945
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	2.304.349.436.424	(536.245.594.156)	1.768.103.842.268
Dự phòng bồi thường	**1.421.645.437.171**	**(896.136.784.220)**	**525.508.652.951**
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	1.263.846.551.171	(856.448.311.277)	407.398.239.894
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	157.798.886.000	(39.688.472.943)	118.110.413.057
Dự phòng dao động lớn	**303.648.347.188**	**-**	**303.648.347.188**
Tổng cộng	**4.168.150.225.485**	**(1.432.402.899.133)**	**2.735.747.326.352**

22. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

22.1. *Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường* (tiếp theo)

22.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm* VND	*Số đầu năm (trình bày lại)* VND
Bảo hiểm bảo lãnh	387.678.034	348.989.735
Bảo hiểm cháy, nổ	454.395.123.254	325.703.264.357
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	29.524.030.898	23.866.589.419
Bảo hiểm hàng không	1.270.430.552	1.674.472.824
Bảo hiểm nông nghiệp	403.201.829	911.896.566
Bảo hiểm sức khỏe	1.088.589.938.355	1.086.516.583.018
Bảo hiểm tài sản	215.775.248.113	181.762.775.579
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	58.934.048.128	37.448.031.207
Bảo hiểm thiệt hại khác	12.355.280.903	12.535.330.398
Bảo hiểm trách nhiệm	20.382.232.399	15.615.035.938
Bảo hiểm xe cơ giới	560.839.228.661	525.817.844.032
Tổng cộng	**2.442.856.441.126**	**2.212.200.813.073**

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm* VND	*Số đầu năm (trình bày lại)* VND
Bảo hiểm cháy, nổ	310.590.214.857	211.263.353.250
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	11.516.764.209	11.625.150.422
Bảo hiểm hàng không	821.119.268	1.466.158.705
Bảo hiểm nông nghiệp	115.678.619	309.570.566
Bảo hiểm sức khỏe	21.381.122	38.590.452
Bảo hiểm tài sản	154.967.008.422	128.638.293.712
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	34.234.879.990	16.979.608.299
Bảo hiểm thiệt hại khác	10.897.261.559	10.972.386.479
Bảo hiểm trách nhiệm	12.520.643.478	9.272.089.288
Bảo hiểm xe cơ giới	581.163.389	788.880.324
Tổng cộng	**536.266.114.913**	**391.354.081.497**

22. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

22.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

22.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm* *VND*	*Số đầu năm (trình bày lại)* *VND*
Bảo hiểm bảo lãnh	41.538.302	45.311.905
Bảo hiểm cháy, nổ	726.722.831.616	571.450.745.077
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	100.245.054.608	40.182.031.120
Bảo hiểm hàng không	133.582.480	1.830.155.824
Bảo hiểm nông nghiệp	58.730.457	78.947.694
Bảo hiểm sức khỏe	78.733.572.389	83.243.391.958
Bảo hiểm tài sản	289.789.457.620	261.209.048.086
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	20.126.876.806	28.472.304.168
Bảo hiểm thiệt hại khác	43.504.050.777	56.350.527.912
Bảo hiểm trách nhiệm	4.646.957.716	5.175.134.535
Bảo hiểm xe cơ giới	157.642.784.400	84.229.115.868
Tổng cộng	**1.421.645.437.171**	**1.132.266.714.147**

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	*Số cuối năm* *VND*	*Số đầu năm (trình bày lại)* *VND*
Bảo hiểm cháy, nổ	591.142.710.088	549.913.437.069
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	63.499.796.701	13.668.827.961
Bảo hiểm hàng không	172.997.882	497.248.707
Bảo hiểm nông nghiệp	4.696.369	12.926.702
Bảo hiểm sức khỏe	1.323.611	77.482.684
Bảo hiểm tài sản	188.525.046.934	85.092.707.522
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	12.573.850.901	10.908.444.753
Bảo hiểm thiệt hại khác	39.230.703.746	52.275.099.298
Bảo hiểm trách nhiệm	942.069.805	2.857.979.990
Bảo hiểm xe cơ giới	43.588.183	56.703.429
Tổng cộng	**896.136.784.220**	**715.360.858.115**

22.2. Dự phòng dao động lớn

	Số cuối năm *VND*	*Số đầu năm (trình bày lại)* *VND*
Số dư đầu năm	**264.343.813.212**	**225.006.519.522**
Số trích lập thêm trong năm	39.304.533.976	39.337.293.690
Số dư cuối năm	**303.648.347.188**	**264.343.813.212**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự trữ bắt buộc*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Năm trước (trình bày lại)						
Số đầu năm	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**370.181.894.249**	**117.276.895.000**	**444.030.524.317**	**2.759.823.296.928**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	501.433.364.567	501.433.364.567
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(132.770.338.271)	(132.770.338.271)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	66.385.169.136	-	(66.385.169.136)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(175.915.342.500)	(175.915.342.500)
Số cuối năm	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**436.567.063.385**	**117.276.895.000**	**570.393.038.977**	**2.952.570.980.724**
Năm nay						
Số đầu năm	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**436.567.063.385**	**117.276.895.000**	**570.393.038.977**	**2.952.570.980.724**
Tăng vốn trong năm nay	847.901.620.000	(123.140.739.750)	(436.270.049.400)	-	(288.490.830.850)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	530.968.343.359	530.968.343.359
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	26.548.417.168	(26.548.417.168)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(74.887.529.392)	(74.887.529.392)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(175.915.342.500)	(175.915.342.500)
Số cuối năm	**2.020.670.570.000**	**532.424.293.612**	**297.013.985**	**143.825.312.168**	**535.519.262.426**	**3.232.736.452.191**

(*) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-DHDCD ngày 08 tháng 5 năm 2025 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Vốn góp của Công ty mẹ (BIDV)	1.030.685.830.000	598.192.590.000
Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax)	707.238.310.000	410.469.130.000
Vốn góp của các cổ đông khác	282.746.430.000	164.107.230.000
Tổng cộng	**2.020.670.570.000**	**1.172.768.950.000**

23.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
Vốn góp tăng trong năm	847.901.620.000	-
Số cuối năm	2.020.670.570.000	1.172.768.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**(175.915.342.500)**	**(175.915.342.500)**

23.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**202.068.090**	**117.276.895**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**202.067.057**	**117.276.895**
Cổ phiếu phổ thông	202.067.057	117.276.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**202.067.057**	**117.276.895**
Cổ phiếu phổ thông	202.067.057	117.276.895

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

24. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay *VND*	*Năm trước (trình bày lại)* *VND*
Phí bảo hiểm gốc	5.189.435.466.001	4.908.519.337.123
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(48.459.596.828)	(26.724.185.016)
Tổng phí bảo hiểm gốc	**5.140.975.869.173**	**4.881.795.152.107**
Phí nhận tái bảo hiểm	116.934.233.586	144.139.478.900
(Tăng)/Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(230.655.628.053)	20.067.982.273
Tổng cộng	**5.027.254.474.706**	**5.046.002.613.280**

24.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay* *VND*	*Năm trước (trình bày lại)* *VND*
Bảo hiểm bảo lãnh	1.384.610.076	1.510.396.845
Bảo hiểm cháy, nổ	902.325.052.910	681.515.540.650
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	250.534.727.101	218.240.681.002
Bảo hiểm hàng không	5.753.137.433	11.174.476.590
Bảo hiểm nông nghiệp	723.483.733	1.358.327.884
Bảo hiểm sức khỏe	2.325.209.534.182	2.502.250.110.380
Bảo hiểm tài sản	338.273.896.144	282.506.226.571
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	195.516.941.076	142.601.191.268
Bảo hiểm thiệt hại khác	27.997.031.228	26.866.507.094
Bảo hiểm trách nhiệm	34.105.681.747	26.476.270.698
Bảo hiểm xe cơ giới	1.059.151.773.543	987.295.423.125
Tổng cộng	**5.140.975.869.173**	**4.881.795.152.107**

24.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay* *VND*	*Năm trước* *VND*
Bảo hiểm cháy, nổ	49.309.174.768	51.030.042.681
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	2.087.893.074	1.377.788.216
Bảo hiểm hàng không	508.533.475	1.789.776.780
Bảo hiểm nông nghiệp	47.853.098	86.916.847
Bảo hiểm sức khỏe	21.147.526	366.929.406
Bảo hiểm tài sản	50.999.367.894	80.368.399.538
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	5.096.808.126	332.354.272
Bảo hiểm thiệt hại khác	6.599.915.556	7.231.218.682
Bảo hiểm trách nhiệm	1.737.111.215	899.737.862
Bảo hiểm xe cơ giới	526.428.854	656.314.616
Tổng cộng	**116.934.233.586**	**144.139.478.900**

25. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay *VND*	*Năm trước (trình bày lại)* *VND*
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.327.456.705.103	1.092.205.262.126
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(144.912.033.416)	40.066.801.157
Tổng cộng	**1.182.544.671.687**	**1.132.272.063.283**

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay* *VND*	*Năm trước (trình bày lại)* *VND*
Bảo hiểm cháy, nổ	758.022.338.099	598.051.869.658
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	113.552.788.658	114.800.122.724
Bảo hiểm hàng không	6.295.827.022	12.572.071.037
Bảo hiểm nông nghiệp	156.545.628	430.890.063
Bảo hiểm sức khỏe	6.021.672.622	6.527.612.497
Bảo hiểm tài sản	256.456.131.437	222.006.562.918
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	136.862.213.111	92.176.387.448
Bảo hiểm thiệt hại khác	28.179.885.125	28.418.961.525
Bảo hiểm trách nhiệm	20.861.804.986	15.353.078.139
Bảo hiểm xe cơ giới	1.047.498.415	1.867.706.117
Tổng cộng	**1.327.456.705.103**	**1.092.205.262.126**

26. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay* *VND*	*Năm trước (trình bày lại)* *VND*
Bảo hiểm cháy, nổ	119.985.496.985	106.600.889.739
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	34.795.509.612	33.565.371.330
Bảo hiểm hàng không	231.007.431	346.471.094
Bảo hiểm nông nghiệp	17.522.057	9.981.605
Bảo hiểm sức khỏe	133.199.527	632.327.623
Bảo hiểm tài sản	52.986.391.264	48.743.991.006
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	15.392.930.045	9.850.135.261
Bảo hiểm thiệt hại khác	4.379.531.878	3.339.982.920
Bảo hiểm trách nhiệm	2.020.928.307	1.651.526.977
Bảo hiểm xe cơ giới	404.186.590	589.201.681
Tổng cộng	**230.346.703.696**	**205.329.879.236**

27. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay *VND*	*Năm trước (trình bày lại)* *VND*
Phí quản lý đơn bảo hiểm	38.572.052.186	38.728.637.262
Doanh thu khác (*)	27.215.689.866	3.519.359.707
Tổng cộng	**65.787.742.052**	**42.247.996.969**

(*) Doanh thu khác bao gồm phí quản lý đơn đồng bảo hiểm và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

28. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay *VND*	*Năm trước (trình bày lại)* *VND*
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	1.474.403.302.060	1.268.662.654.537
- *Chi bồi thường bảo hiểm gốc*	*1.431.720.045.096*	*1.235.385.995.943*
- *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*	*42.683.256.964*	*33.276.658.594*
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(14.318.973.339)	(24.391.806.436)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(451.446.553.070)	(386.414.808.947)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	289.378.723.024	214.745.313.446
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(180.775.926.105)	(165.104.860.355)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**1.117.240.572.570**	**907.496.492.245**

28.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay* *VND*	*Năm trước* *VND*
Bảo hiểm cháy nổ	379.595.368.745	318.606.599.728
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	85.338.001.896	60.311.937.315
Bảo hiểm hàng không	2.553.044	11.410.536
Bảo hiểm sức khỏe	313.429.405.058	287.883.272.514
Bảo hiểm tài sản	69.340.160.354	66.553.257.298
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	26.090.589.483	27.755.231.069
Bảo hiểm thiệt hại khác	14.300.931.312	2.638.124.105
Bảo hiểm trách nhiệm	2.411.613.036	791.211.342
Bảo hiểm xe cơ giới	541.211.422.168	470.834.952.036
Tổng cộng	**1.431.720.045.096**	**1.235.385.995.943**

28. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

28.2 *Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay* VND	*Năm trước* VND
Bảo hiểm cháy, nổ	8.785.689.905	1.791.070.326
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.888.660.254	580.411.364
Bảo hiểm hàng không	48.510.618	901.346.196
Bảo hiểm nông nghiệp	-	243.266.186
Bảo hiểm sức khỏe	8.929.441	163.409.668
Bảo hiểm tài sản	29.236.347.867	22.290.781.966
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.360.612.589	2.640.000
Bảo hiểm thiệt hại khác	1.312.087.927	7.093.855.710
Bảo hiểm trách nhiệm	614.383	16.643.968
Bảo hiểm xe cơ giới	41.803.980	193.233.210
Tổng cộng	**42.683.256.964**	**33.276.658.594**

28.3 *Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay* VND	*Năm trước (trình bày lại)* VND
Bảo hiểm cháy, nổ	321.563.507.892	276.603.096.145
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	48.874.867.511	25.151.817.954
Bảo hiểm hàng không	47.457.920	890.079.441
Bảo hiểm sức khỏe	4.055.607.173	4.784.736.343
Bảo hiểm tài sản	48.335.700.981	62.232.406.952
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	14.392.823.048	13.123.247.168
Bảo hiểm thiệt hại khác	12.529.603.118	3.287.968.858
Bảo hiểm trách nhiệm	1.536.171.993	46.872.708
Bảo hiểm xe cơ giới	110.813.434	294.583.378
Tổng cộng	**451.446.553.070**	**386.414.808.947**

29. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay *VND*	*Năm trước (trình bày lại)* *VND*
Chi hoa hồng bảo hiểm	571.523.282.880	641.168.378.998
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.899.000	171.691.455
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	439.427.909.453	469.735.165.535
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	3.309.537.556	2.094.146.712
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	15.184.762.004	5.797.321.417
Chi khác (*)	1.047.627.179.807	941.857.006.690
Tổng cộng	**2.077.074.570.700**	**2.060.823.710.807**

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí.

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	273.310.324.372	245.392.448.074
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	63.607.815.331	59.263.603.141
Lợi nhuận được chia	9.098.718.421	15.833.651.632
Cổ tức	13.330.806.900	16.118.178.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.337.954.281	12.066.474.645
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	163.328.758.684	51.554.001.965
Tổng cộng	**537.014.377.989**	**400.228.358.357**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Lãi tiền vay	16.515.352.433	5.283.105.808
Chi phí trái phiếu	6.010.445	37.062.242
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	449.980.782	275.641.096
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	20.071.318.739	2.667.624.400
Chi phí hoạt động đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	99.989.204	97.200.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.666.739.583	11.638.186.557
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(21.866.930.138)	(4.430.301.516)
Chi phí tài chính khác	-	460.000
Tổng cộng	**31.942.461.048**	**15.568.978.587**

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí nhân viên	447.621.700.128	554.797.770.967
Chi phí vật liệu	15.894.483.960	10.121.363.784
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.675.341.296	12.672.321.852
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.620.254.169	9.477.564.878
Thuế, phí và lệ phí	24.505.082.812	29.765.663.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.895.416.586	260.721.361.591
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(20.337.296.345)	2.154.367.995
Chi phí bằng tiền khác	12.325.331.061	10.704.184.604
Tổng cộng	**762.200.313.667**	**890.414.598.950**

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	274.494.611	37.100.652
Các khoản khác	1.411.753.985	1.693.600.162
Tổng cộng	**1.686.248.596**	**1.730.700.814**

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Các khoản phạt	2.175.803.458	1.535.622.479
Các khoản khác	1.166.934.397	177.992.949
Tổng cộng	**3.342.737.855**	**1.713.615.428**

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
	VND	*VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	117.399.267.608	146.188.540.619
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	72.074.569	290.890.480
Tổng cộng	**117.471.342.177**	**146.479.431.099**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
	VND	*VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**648.439.685.536**	**647.912.795.666**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	129.687.937.107	129.582.559.133
Các khoản điều chỉnh tăng:	**7.558.431.220**	**35.822.995.622**
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	5.530.905.436	26.869.761.248
Chi phí trích trước năm nay	*10.990.760.000*	*13.045.750.000*
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	*(4.186.407.699)*	*189.817.495*
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	*(1.719.254.097)*	*13.634.193.753*
Phạt nộp chậm thuế	*445.807.232*	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	2.027.525.784	8.953.234.374
Các khoản điều chỉnh giảm:	**(19.775.026.150)**	**(18.926.123.656)**
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(4.485.905.064)	(6.390.366.107)
Chi phí trích trước năm trước	(13.365.600.000)	(10.508.347.254)
Điều chỉnh giảm khác	(1.923.521.086)	(2.027.410.295)
Chi phí thuế TNDN	**117.471.342.177**	**146.479.431.099**

35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Tổng Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Lãi từ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá tiền và phải thu	3.807.755.091	3.402.727.550	405.027.541	845.493.411
Thu từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời	(371.105.236)	(38.152.264)	(332.952.972)	(554.602.931)
	3.436.649.855	**3.364.575.286**	**72.074.569**	**290.890.480**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	***(3.436.649.855)***	***(3.364.575.286)***	**-**	**-**
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	**-**	**-**	***72.074.569***	***290.890.480***

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay* VND	*Năm trước* VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	174.086.988.035	157.048.096.870
		Chi phí bồi thường	(5.636.097.112)	(17.688.609.052)
		Chi phí hoa hồng	(755.647.270.189)	(915.950.101.610)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	217.619.989.365	196.019.934.294
		Chi phí thuê văn phòng	(15.076.846.887)	(14.005.067.260)
		Phí chuyển tiền	(1.816.273.181)	(2.238.052.168)
		Chi phí dịch vụ CNTT	(4.081.685.096)	(4.732.636.476)
		Lãi vay ngắn hạn	(4.981.940.440)	(1.287.896.397)
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	760.668.056	716.285.595
		Chi bồi thường bảo hiểm	(4.478.214.943)	(1.469.746.305)
		Chi phí hoa hồng	-	(5.292.247)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	-	880.000.000
Công ty Chứng khoán BIDV (BSC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	2.072.330.207	1.880.218.869
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	840.088.450	687.446.610
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	2.186.197.260	4.536.532.877
		Chi bồi thường bảo hiểm	(37.203.300)	(62.947.320)
Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (CVI)	Công ty con	Doanh thu phí bảo hiểm nhận tái	90.168.412	1.085.094.253
		Chi hoa hồng nhận tái	(25.971.178)	(237.385.907)
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(4.017.097)	(1.604.436.782)
Công ty TNHH Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt (LVI)	Công ty con	Doanh thu phí nhận tái	24.351.295.162	12.230.862.630
		Chi hoa hồng nhận tái	(5.479.528.461)	(2.652.337.381)
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(4.735.095.994)	(1.518.894.509)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
			VND	*VND*
Phải thu khách hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán	29.766.750.347	82.267.822.206
		Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	4.428.500.000.000	4.197.200.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	104.233.209.593	87.102.254.803
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	18.790.684.754	96.845.579
		Ký quỹ bảo hiểm tại BIDV	10.000.000.000	10.000.000.000
		Trả trước thuê văn phòng	53.831.574.780	56.582.541.812
		Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng	3.633.453.907	2.382.826.063
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải thu phí bảo hiểm gốc	760.668.056	607.612.719
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn	28.000.000.000	44.500.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	949.638.356	1.472.756.165
Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (CVI)	Công ty con	Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	34.735.745	1.071.747.101
		Phải thu bồi thường nhượng tái	286.886.061	1.041.391.490
Công ty TNHH Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt (LVI)	Công ty con	Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	9.510.645.734	13.453.807.875
Phải trả người bán				
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	(13.557.286.775)	(13.783.209.196)
		Phải trả tiền thuê văn phòng	-	(14.915.943)
		Phải trả vay ngắn hạn	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	(13.475.672)	(13.475.672)
Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (CVI)	Công ty con	Phải trả phí nhượng tái	(35.766.790)	(1.000.397.718)
		Phải trả bồi thường nhận tái	(99.025.061)	(95.924.075)
Công ty TNHH Liên doanh Bảo hiểm Lào - Việt (LVI)	Công ty con	Phải trả phí nhượng tái	(319.223.857)	(10.685.197.449)
		Phải trả bồi thường nhận tái	(55.350.454)	(1.095.676.398)

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các khoản thù lao, tiền lương sau thuế của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành phát sinh trong năm như sau:

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Họ và tên	*Chức vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*	*Ghi chú*
Thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT)				
Ông Trần Xuân Hoàng	Chủ tịch HĐQT	64.090.909	180.000.000	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Ông Gobinath Arvind Athappan	Phó chủ tịch HĐQT	96.000.000	27.200.000	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Ông Ramaswamy Athappan	Phó chủ tịch HĐQT	-	37.866.666	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 05 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú	Thành viên HĐQT	102.000.000	102.000.000	
Ông Gobinath Arvind Athappan	Thành viên HĐQT	-	56.893.334	
Ông Manjunath Prabhakar Ravindra	Thành viên HĐQT	81.600.000	24.706.666	
Bà Vũ Kim Chi	Thành viên HĐQT	102.000.000	102.000.000	
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên HĐQT độc lập	324.000.000	324.000.000	
Ông Nguyễn Huy Tựa	Thành viên HĐQT độc lập	324.000.000	324.000.000	
Thành viên Ban Kiểm soát (BKS)				
Bà Chu Thị Thu Hà	Trưởng BKS	53.000.000	-	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2025
Bà Phạm Mai Liên	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000	
Ông Ravishankar Wickneswaran	Thành viên BKS	28.800.000	28.800.000	
Ông Osith Ramanathan	Thành viên BKS	28.800.000	28.800.000	

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)

Tiền lương của nhân sự quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*	Ghi chú
Thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT)				
Ông Trần Hoài An	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	1.175.567.766	-	Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 23 tháng 05 năm 2025
Thành viên Ban Kiểm soát (BKS)				
Bà Lại Ngân Giang	Trưởng BKS chuyên trách	188.883.867	1.547.008.140	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025
Thành viên Ban Điều hành				
Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	2.913.411.371	3.158.947.755	Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 23 tháng 05 năm 2025
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Tổng Giám đốc	2.759.189.106	2.099.530.527	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 05 năm 2025
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	2.310.436.217	2.104.502.819	
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	2.370.372.007	2.023.948.153	
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	2.556.517.681	2.015.129.304	
Bà Lại Ngân Giang	Kế toán trưởng	1.710.977.601	-	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2025

37. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 09, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo đặc điểm hoạt động kinh doanh bảo hiểm, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các công ty này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
- Đến hạn trong vòng 1 năm	2.232.682.159	2.765.619.813
- Đến hạn trong 1 - 5 năm	67.290.008.436	54.991.080.022
- Đến hạn trên 5 năm	59.172.613.569	25.107.085.513
Tổng cộng	**128.695.304.164**	**82.863.785.348**

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	262.216.003.716	247.007.630.959
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	1.327.659,73	2.412.102,19
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	9.786,94	2.823,25
Ngoại tệ đồng Bảng Anh (GBP)	72,30	72,30
Ngoại tệ Đô la Úc (AUD)	5.600,29	14.315,29

39. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

39.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

39.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

39.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty theo quy định hiện hành.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

39. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

39.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty	*Biên khả năng thanh toán tối thiểu*	*Tỷ lệ biên khả năng thanh toán*
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.454.803	920.312	267%
Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (trình bày lại)	2.339.736	933.146	251%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

39.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

39.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với người được bảo hiểm cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ của Tổng Công ty, mới được phép tiến hành giao dịch.

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

40.1 Rủi ro bảo hiểm

(i) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại được thực hiện theo quy định hiện hành, cụ thể như sau:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định hiện hành; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

(i) Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

(i) Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 *Rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất					
	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4	5	6
I. Số ước tính chi bồi thường luỹ kế						
1	541.683	730.519	811.964	937.850	1.089.030	
2	553.554	746.213	821.650	978.094	-	
3	573.002	748.327	827.492	-	-	
4	572.896	742.512	-	-	-	
5	575.162	-	-	-	-	
Số ước tính chi bồi thường luỹ kế đến năm hiện tại (1)	575.162	742.512	827.492	978.094	1.089.030	4.212.290
II. Số đã chi trả bồi thường luỹ kế						
1	428.632	587.129	629.423	727.200	843.384	
2	526.735	715.367	736.180	863.565	-	
3	560.665	726.296	751.287	-	-	
4	565.796	730.984	-	-	-	
5	575.072	-	-	-	-	
Số đã chi trả bồi thường luỹ kế đến năm hiện tại (2)	575.072	730.984	751.287	863.565	843.384	3.764.292
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) – (2)	90	11.528	76.205	114.529	245.646	447.998
IV. Ước thặng dư/(thâm hụt) dự phòng bồi thường (4)	(33.479)	(11.993)	(15.528)	(40.244)	-	(101.244)
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	-5,82%	-1,62%	-1,88%	-4,11%	0,00%	-2,40%

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

40.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- Độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tổng Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

Biến số tăng/(giảm)	*Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế*	*Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu*
	VND	*VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2025		
+5%	3.725.946.029	2.980.756.824
-5%	(3.725.946.029)	(2.980.756.824)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
+5%	(2.851.633.483)	(2.281.306.786)
-5%	2.851.633.483	2.281.306.786

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 635.655.096.333 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 838.757.469.800 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 25.115.840.274 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: giảm 15.509.432.790 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng 8.765.103.823 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: tăng 8.944.571.163 VND)

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		*Quá hạn và bị suy giảm*		*Dự phòng nợ phải thu khó đòi*
	< 90 ngày	*91-180 ngày*	*181-360 ngày*	*> 360 ngày*	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	321.467	12.628	22.544	25.318	21.363
Tổng cộng	**321.467**	**12.628**	**22.544**	**25.318**	**21.363**
Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (trình bày lại)					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	198.298	20.287	24.257	34.923	41.913
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng cộng	**198.298**	**20.287**	**24.257**	**37.923**	**44.913**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định hiện hành.

40. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên các hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy phát sinh rủi ro Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc xem xét và thiết lập hạn mức hợp lý đối với các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	*Dưới 1 năm VND*	*Từ 1 đến 5 năm VND*	*Tổng VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Phải trả về bảo hiểm	76.373.502.771	-	-	76.373.502.771
Phải trả về tái bảo hiểm	-	689.725.251.208	-	689.725.251.208
Chi phí phải trả	-	104.777.546.147	-	104.777.546.147
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	1.421.645.437.171	-	-	1.421.645.437.171
Vay và nợ thuê tài chính	-	418.417.741.438	-	418.417.741.438
Các khoản phải trả khác	671.440.678.306	-	-	671.440.678.306
	2.169.459.618.248	**1.212.920.538.793**	**-**	**3.382.380.157.041**

	Bất kỳ thời điểm nào VND	*Dưới 1 năm VND*	*Từ 1 đến 5 năm VND*	*Tổng VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (trình bày lại)				
Phải trả về bảo hiểm	56.980.800.286	-	-	56.980.800.286
Phải trả về tái bảo hiểm	-	600.385.691.014	-	600.385.691.014
Chi phí phải trả	-	99.315.846.568	-	99.315.846.568
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	1.132.266.714.147	-	-	1.132.266.714.147
Vay và nợ thuê tài chính	-	283.920.945.837	-	283.920.945.837
Các khoản phải trả khác	740.771.700.176	-	-	740.771.700.176
	1.930.019.214.609	**983.622.483.419**	**-**	**2.913.641.698.028**

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái và dự phòng dao động lớn.

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

41.1 Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210 tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

     (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

41.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

     (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.3 Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCoM được xác định dựa trên giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba (03) công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*
31 tháng 12 năm 2025	*Giá gốc VND*	*Lãi dự thu/dự chi VND*	*Dự phòng giảm giá trị VND*	*Tổng VND*	*VND*
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	595.322.438.285	-	(39.709.876.996)	555.612.561.289	685.655.096.333
Cổ phiếu niêm yết	*469.605.067.061*	-	*(13.802.506.996)*	*455.802.560.065*	*571.035.469.000*
Cổ phiếu niêm yết trên sàn UPCoM	*49.810.001.224*	-	-	*49.810.001.224*	*64.619.627.333*
Đầu tư vào đơn vị khác	*75.907.370.000*	-	*(25.907.370.000)*	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
Các khoản cho vay và phải thu	6.747.033.423.196	153.504.697.010	(22.456.268.370)	6.878.081.851.836	6.878.081.851.836
Trái phiếu	*1.043.316.440.243*	*26.146.120.293*	-	*1.069.462.560.536*	*1.069.462.560.536*
Đầu tư tiền gửi	*5.268.246.736.000*	*127.325.809.594*	-	*5.395.572.545.594*	*5.395.572.545.594*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*411.971.998.562*	-	*(22.396.681.391)*	*389.575.317.171*	*389.575.317.171*
Các khoản phải thu khác	*13.498.248.391*		*(59.586.979)*	*13.438.661.412*	*13.438.661.412*
Ký quỹ bảo hiểm	*10.000.000.000*	*32.767.123*	-	*10.032.767.123*	*10.032.767.123*
Tiền và tương đương tiền	56.777.004.412	-	-	56.777.004.412	56.777.004.412
Tổng cộng	**7.399.132.865.893**	**153.504.697.010**	**(62.166.145.366)**	**7.490.471.417.537**	**7.620.513.952.581**
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	792.115.061.270	-	-	792.115.061.270	792.115.061.270
Chi phí phải trả	104.684.299.486	-	-	104.684.299.486	104.684.299.486
Vay và nợ tài chính	418.417.741.438	93.246.661	-	418.510.988.099	418.510.988.099
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.642.627.258	-	-	9.642.627.258	9.642.627.258
Tổng cộng	**1.324.859.729.452**	**93.246.661**	**-**	**1.324.952.976.113**	**1.324.952.976.113**

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*
	Giá gốc	*Lãi dự thu/dự chi*	*Dự phòng giảm giá trị*	*Tổng*	
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
31 tháng 12 năm 2024 (trình bày lại)					
Tài sản tài chính					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	583.618.069.314	1.074.947.000	(61.576.807.134)	523.116.209.180	880.829.553.390
Cổ phiếu niêm yết	*457.900.698.090*	*1.074.947.000*	*(27.741.520.724)*	*431.234.124.366*	*748.120.909.800*
Cổ phiếu niêm yết trên sàn UPCoM	*49.810.001.224*	-	-	*49.810.001.224*	*90.636.560.000*
Đầu tư vào đơn vị khác	*75.907.370.000*	-	*(33.835.286.410)*	*42.072.083.590*	*42.072.083.590*
Các khoản cho vay và phải thu	6.219.429.285.391	121.407.556.174	(45.793.564.715)	6.295.043.276.850	6.295.043.276.850
Trái phiếu	*850.000.000.000*	*21.984.945.205*	-	*871.984.945.205*	*871.984.945.205*
Đầu tư tiền gửi	*4.948.200.000.000*	*99.148.747.955*	-	*5.047.348.747.955*	*5.047.348.747.955*
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*288.958.286.623*	-	*(42.639.778.546)*	*246.318.508.077*	*246.318.508.077*
Các khoản phải thu khác	*122.270.998.768*		*(3.153.786.169)*	*119.117.212.599*	*119.117.212.599*
Ký quỹ bảo hiểm	*10.000.000.000*	*273.863.014*	-	*10.273.863.014*	*10.273.863.014*
Tiền và tương đương tiền	86.666.554.109	-	-	86.666.554.109	86.666.554.109
Tổng cộng	**6.889.713.908.814**	**122.482.503.174**	**(107.370.371.849)**	**6.904.826.040.139**	**7.262.539.384.349**
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	668.367.941.681	-	-	668.367.941.681	668.367.941.684
Chi phí phải trả	99.109.200.498	-	-	99.109.200.498	99.109.200.498
Vay và nợ tài chính	283.920.945.837	206.646.070	-	284.127.591.907	284.127.591.907
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12.994.003.666	-	-	12.994.003.666	12.994.003.666
Tổng cộng	**1.064.392.091.682**	**206.646.070**	**-**	**1.064.598.737.752**	**1.064.598.737.755**

42. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2025, Kiểm toán nhà nước đã thực hiện kiểm toán tại Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo kết luận số 380/TB-KTNN ngày 09 tháng 10 năm 2025, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chi tiết phần trình bày lại báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	*Khoản mục*	*Số đã trình bày*	*Điều chỉnh*	*Số trình bày lại*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**7.359.753.985.943**	**(1.698.630.055)**	**7.358.055.355.888**
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***482.425.641.721***	***3.158.994.716***	***485.584.636.437***
131	1. Phải thu của khách hàng	285.999.291.907	3.158.994.716	289.158.286.623
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*285.799.291.907*	*3.158.994.716*	*288.958.286.623*
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***	***268.909.340.464***	***10.706.676***	***268.920.047.140***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	268.917.475.200	10.706.676	268.928.181.876
151.1	*1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*261.809.719.631*	*10.706.676*	*261.820.426.307*
190	***VI. Tài sản tái bảo hiểm***	***1.111.583.271.059***	***(4.868.331.447)***	***1.106.714.939.612***
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	390.534.245.982	819.835.515	391.354.081.497
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	721.049.025.077	(5.688.166.962)	715.360.858.115
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**8.446.676.083.616**	**(1.698.630.055)**	**8.444.977.453.561**
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	**5.496.288.271.513**	**(3.881.798.676)**	**5.492.406.472.837**
310	***I. Nợ ngắn hạn***	***5.491.661.475.666***	***(3.881.798.676)***	***5.487.779.676.990***
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	667.151.038.021	1.216.903.660	668.367.941.681
312.1	*1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	*656.149.587.640*	*1.216.903.660*	*657.366.491.300*
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	97.102.248.612	645.536.342	97.747.784.954
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	88.000.821.769	188.712.228	88.189.533.997
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	85.987.229.980	(11.380.529)	85.975.849.451
329	12. Dự phòng nghiệp vụ	3.614.732.910.809	(5.921.570.377)	3.608.811.340.432
329.1	*12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*2.211.140.964.780*	*1.059.848.293*	*2.212.200.813.073*
329.2	*12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*1.139.253.519.799*	*(6.986.805.652)*	*1.132.266.714.147*
329.3	*12.3. Dự phòng dao động lớn*	*264.338.426.230*	*5.386.982*	*264.343.813.212*
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**2.950.387.812.103**	**2.183.168.621**	**2.952.570.980.724**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***2.950.387.812.103***	***2.183.168.621***	***2.952.570.980.724***
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	568.209.870.356	2.183.168.621	570.393.038.977
421b	*5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*499.250.195.946*	*2.183.168.621*	*501.433.364.567*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**8.446.676.083.616**	**(1.698.630.055)**	**8.444.977.453.561**

42. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	*Khoản mục*	*Số đã trình bày*	*Điều chỉnh*	*Số trình bày lại*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm**	**5.045.009.697.655**	**992.915.625**	**5.046.002.613.280**
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	4.879.742.388.189	2.052.763.918	4.881.795.152.107
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	21.127.830.566	(1.059.848.293)	20.067.982.273
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm**	**(1.131.577.833.037)**	**(694.230.246)**	**(1.132.272.063.283)**
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	(1.090.691.196.365)	(1.514.065.761)	(1.092.205.262.126)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(40.886.636.672)	819.835.515	(40.066.801.157)
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần**	**3.913.431.864.618**	**298.685.379**	**3.913.730.549.997**
04	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**247.282.796.123**	**295.080.082**	**247.577.876.205**
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	205.036.727.691	293.151.545	205.329.879.236
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42.246.068.432	1.928.537	42.247.996.969
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**4.160.714.660.741**	**593.765.461**	**4.161.308.426.202**
11	**6. Chi bồi thường**	**(1.246.373.967.375)**	**2.103.119.274**	**(1.244.270.848.101)**
11.2	- Các khoản giảm trừ	22.288.687.162	2.103.119.274	24.391.806.436
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	387.511.441.610	(1.096.632.663)	386.414.808.947
13	**8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm**	**(221.732.119.098)**	**6.986.805.652**	**(214.745.313.446)**
14	**9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**	**170.793.027.317**	**(5.688.166.962)**	**165.104.860.355**
15	**10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm**	**(909.801.617.546)**	**2.305.125.301**	**(907.496.492.245)**
16	**11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn**	**(39.331.906.708)**	**(5.386.982)**	**(39.337.293.690)**
17	**12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**(2.060.659.167.803)**	**(164.543.004)**	**(2.060.823.710.807)**
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	(641.022.226.998)	(146.152.000)	(641.168.378.998)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.419.636.940.805)	(18.391.004)	(1.419.655.331.809)
18	**13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**(3.009.792.692.057)**	**2.135.195.315**	**(3.007.657.496.742)**
19	**14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**1.150.921.968.684**	**2.728.960.776**	**1.153.650.929.460**
30	**19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**645.166.749.504**	**2.728.960.776**	**647.895.710.280**
50	**23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**645.183.834.890**	**2.728.960.776**	**647.912.795.666**
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(145.642.748.464)	(545.792.155)	(146.188.540.619)
60	**26. Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**499.250.195.946**	**2.183.168.621**	**501.433.364.567**

42. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	*Khoản mục*	*Số đã trình bày*	*Điều chỉnh*	*Số trình bày lại*
01	**Lợi nhuận trước thuế**	**645.183.834.890**	**2.728.960.776**	**647.912.795.666**
03	Các khoản dự phòng	132.060.675.611	(1.064.619.459)	130.996.056.152
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**452.167.387.814**	**1.664.341.317**	**453.831.729.131**
09	Giảm các khoản phải thu	(94.280.738.597)	(3.158.994.716)	(97.439.733.313)
11	Tăng các khoản phải trả	243.244.778.035	1.505.360.075	244.750.138.110
12	Tăng Chi phí trả trước	23.164.709.840	(10.706.676)	23.154.003.164

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2026

Bà Vũ Thị Quỳnh Anh	Bà Lại Ngân Giang	Bà Đoàn Thị Thu Huyền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn